

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

Số: 292/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/8/2021 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61063700/22573088/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.309.733.241.345	4.653.090.308.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.179.847.989	232.603.906.243
111	1. Tiền		144.535.147.989	232.603.906.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.644.700.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		525.354.335.625	537.359.256.478
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	525.354.335.625	537.359.256.478
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		406.460.677.422	450.942.177.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	211.080.743.280	212.526.325.870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	127.323.943.638	163.264.413.730
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	68.055.990.504	75.151.437.664
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.129.533.283.008	3.348.892.720.551
141	1. Hàng tồn kho		4.129.533.283.008	3.348.892.720.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.205.097.301	83.292.248.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.377.168.770	12.442.812.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	67.178.313.507	64.445.462.719
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.649.615.024	6.403.972.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.294.224.997.692	5.448.180.986.529
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.136.866.468	14.103.866.468
216	1. Phải thu dài hạn khác		16.136.866.468	14.103.866.468
220	II. Tài sản cố định		4.499.755.807.758	4.455.469.171.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.042.676.794.415	3.934.882.197.498
222	Nguyên giá		5.960.581.941.238	5.615.332.662.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.917.905.146.823)	(1.680.450.465.254)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	457.079.013.343	520.586.974.064
225	Nguyên giá		621.600.984.880	686.735.194.273
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.521.971.537)	(166.148.220.209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	589.724.780.295	778.930.712.642
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		589.724.780.295	778.930.712.642
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		102.412.820.589	102.412.820.589
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	102.412.820.589	102.412.820.589
260	V. Tài sản dài hạn khác		86.194.722.582	97.264.415.268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	86.194.722.582	97.264.415.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.603.958.239.037	10.101.271.295.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.933.559.237.690	5.894.311.104.553
310	I. Nợ ngắn hạn		4.716.241.677.917	4.254.585.526.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.183.533.439.705	1.012.195.989.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	679.391.912.399	551.700.415.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	73.429.345.034	139.469.312.438
314	4. Phải trả người lao động		99.182.710.928	107.242.325.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	81.384.165.466	63.513.690.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	461.816.306.622	200.407.630.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.043.407.836.026	2.157.941.495.382
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	94.095.961.737	22.114.667.737
330	II. Nợ dài hạn		1.217.317.559.773	1.639.725.577.869
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	317.932.240.860	396.206.152.278
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	899.385.318.913	1.243.519.425.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.670.399.001.347	4.206.960.190.688
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	4.670.399.001.347	4.206.960.190.688
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.519.655.753.467	1.497.737.922.639
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		579.915.955.659	1.243.150.165.828
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		579.915.955.659	1.243.150.165.828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.603.958.439.037	10.101.271.295.241

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.253.288.895.018	4.717.692.096.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(183.163.356.499)	(112.692.159.838)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.070.125.538.519	4.604.999.936.654
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.971.244.275.770)	(3.315.383.735.014)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.098.881.262.749	1.289.616.201.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	12.247.237.347	15.098.690.106
22	7. Chi phí tài chính	25	(102.153.872.369)	(176.088.763.778)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(96.401.368.700)	(174.761.982.881)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		2.000.000.000	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	(187.895.230.878)	(173.236.077.008)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(184.482.090.546)	(156.186.000.157)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		638.597.306.303	799.204.050.803
31	12. Thu nhập khác		9.159.511.618	4.502.482.109
32	13. Chi phí khác		(587.724.562)	(655.763.806)
40	14. Lợi nhuận khác		8.571.787.056	3.846.718.303
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		647.169.093.359	803.050.769.106
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(67.253.137.700)	(52.973.101.127)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		579.915.955.659	750.077.667.979
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		579.915.955.659	750.077.667.979
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	5.982	5.981
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	5.032	5.981

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		647.169.093.359	803.050.769.106
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		240.358.231.527	224.826.978.886
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.840.554	1.638.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.784.089.405)	(15.098.690.106)
06	Chi phí lãi vay	25	96.401.368.700	174.761.982.881
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		968.147.444.735	1.187.542.679.253
09	Giảm các khoản phải thu		32.243.786.150	91.395.645.391
10	Tăng hàng tồn kho		(780.640.562.457)	(501.394.323.696)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		494.637.270.803	(33.465.561.937)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.135.336.457	(61.413.529.702)
14	Tiền lãi vay đã trả		(96.414.535.457)	(171.679.501.312)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(126.418.848.883)	(14.038.788.189)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.565.130.000)	(27.585.486.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		454.124.761.348	469.361.133.423
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(100.292.601.815)	(266.621.262.053)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.048.854.573	3.764.522.022
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(52.414.902.558)	(18.257.800.625)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		64.419.823.411	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		13.431.656.998	15.119.881.142
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.807.169.391)	(265.994.659.514)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.269.615.075.399	3.424.759.797.262
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.672.372.639.614)	(3.505.249.483.951)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính		(58.981.245.442)	(59.257.150.757)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(45.549.914.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(461.738.809.657)	(185.296.751.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(76.421.217.700)	18.069.722.463
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		232.603.906.243	165.286.575.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.840.554)	(1.638.486)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	156.179.847.989	183.354.659.764




Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 5.731 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.847).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hat nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (***)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trai Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tê Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (***)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (***)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
20	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (***)	100	100	Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
22	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
23	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
24	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (***)	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
25	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (***)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
25	Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco (**)	100	100	Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất sản phẩm từ nhựa

(*) Ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 279/QĐ-HĐQT về việc giải thể các công ty này.

(**) Ngày 7 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 258/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng vốn góp tại công ty con này.

(***) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quy khen thưởng phúc lợi

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	22.818.683.286	26.402.331.129
Tiền gửi ngân hàng	121.716.464.703	206.201.575.114
Các khoản tương đương tiền (*)	11.644.700.000	-
TỔNG CỘNG	<u>156.179.847.989</u>	<u>232.603.906.243</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 3,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	525.354.335.625	537.359.256.478
TỔNG CỘNG	<u>525.354.335.625</u>	<u>537.359.256.478</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,15%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,6%/năm đến 8,15%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 94 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty và công ty con tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thực ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	200.156.941.571	196.957.694.124
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp	10.923.801.709	15.568.631.746
TỔNG CỘNG	<u>211.080.743.280</u>	<u>212.526.325.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	26.841.999.600	-
Công ty Cổ phần Licogi 12	9.548.291.183	29.773.909.947
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	1.179.241.200	40.860.406.500
Các khoản trả trước khác	89.754.411.655	92.630.097.283
TỔNG CỘNG	<u>127.323.943.638</u>	<u>163.264.413.730</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tạm ứng cho nhân viên	16.465.712.866	24.606.359.047
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	16.841.003.763	16.860.918.853
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	7.112.073.572	8.296.493.223
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (<i>Thuyết minh số 28</i>)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	17.637.200.303	15.387.666.541
TỔNG CỘNG	<u>68.055.990.504</u>	<u>75.151.437.664</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Hàng đang đi trên đường	133.944.432.579	174.377.866.841
Nguyên liệu, vật liệu	918.556.432.434	558.736.019.371
Công cụ, dụng cụ	4.409.922.361	4.754.971.927
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.819.136.765.496	2.460.951.726.439
Thành phẩm	189.897.451.662	70.943.603.527
Hàng hóa	63.588.278.476	79.128.532.446
TỔNG CỘNG	<u>4.129.533.283.008</u>	<u>3.348.892.720.551</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 865,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	3.102.360.439.204	2.224.731.793.411	252.269.228.002	35.971.202.135	5.615.332.662.752
- Mua trong kỳ	-	4.222.752.852	14.115.443.794	-	18.338.196.646
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	123.054.191.851	147.005.985.272	2.492.909.091	530.595.909	273.083.662.123
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	67.910.821.916	-	-	67.910.821.916
- Thanh lý, nhượng bán	(7.750.871.672)	(2.616.717.101)	(3.715.813.426)	-	(14.083.402.199)
Số cuối kỳ	3.217.663.759.383	2.441.254.616.350	265.161.767.461	36.501.798.044	5.960.581.941.238
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	42.701.494.449	151.362.654.240	66.029.851.175	5.279.310.962	265.373.310.826
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	797.185.521.992	729.088.729.070	138.542.727.508	15.633.486.684	1.680.450.465.254
- Khấu hao trong kỳ	94.303.371.017	97.297.751.062	11.414.298.784	3.053.255.118	206.068.675.981
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	36.526.377.316	-	-	36.526.377.316
- Thanh lý, nhượng bán	(2.882.942.661)	(1.295.808.010)	(961.621.057)	-	(5.140.371.728)
Số cuối kỳ	888.605.950.348	861.617.049.438	148.995.405.235	18.686.741.802	1.917.905.146.823
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	2.305.174.917.212	1.495.643.064.341	113.726.500.494	20.337.715.451	3.934.882.197.498
Số cuối kỳ	2.329.057.809.035	1.579.637.566.912	116.166.362.226	17.815.056.242	4.042.676.794.415
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	340.457.079.396	495.539.069.041	14.548.123.846	530.595.909	851.074.868.192

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại khoảng 851 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	682.186.580.932	4.548.613.341	686.735.194.273
- Thuê thêm trong kỳ	1.320.909.091	1.463.318.182	2.784.227.273
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	(67.910.821.916)	-	(67.910.821.916)
- Giảm khác	(7.614.750)	-	(7.614.750)
Số cuối kỳ	<u>615.589.053.357</u>	<u>6.011.931.523</u>	<u>621.600.984.880</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	165.598.993.424	549.226.785	166.148.220.209
- Khấu hao trong kỳ	34.532.094.396	368.034.248	34.900.128.644
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	(36.526.377.316)	-	(36.526.377.316)
Số cuối kỳ	<u>163.604.710.504</u>	<u>917.261.033</u>	<u>164.521.971.537</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>516.587.587.508</u>	<u>3.999.386.556</u>	<u>520.586.974.064</u>
Số cuối kỳ	<u>451.984.342.853</u>	<u>5.094.670.490</u>	<u>457.079.013.343</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật (**)	223.203.694.713	221.481.044.981
Dự án chung cư Lotus	90.671.743.365	90.671.743.365
Trung tâm nghề Lạc Vệ	43.924.344.927	43.924.344.927
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	32.633.302.100	32.622.544.100
Dự án chung cư Huyện Quang	30.619.012.684	30.619.012.684
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	27.243.714.856	27.015.794.050
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	27.188.262.276
Dự án chăn nuôi lợn Thanh Hóa	16.927.112.817	-
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	15.624.949.272	15.624.949.272
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3	18.449.284.328	10.049.519.591
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.448.246.504	12.448.246.504
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	-	77.898.398.977
Dự án siêu thị Thuận Thành	-	13.118.093.652
Dự án Nhà máy thủy sản Nutreco (*)	-	135.208.661.559
Các dự án khác	50.791.112.453	41.060.096.704
TỔNG CỘNG	<u>589.724.780.295</u>	<u>778.930.712.642</u>

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

(**) Các tài sản thuộc các dự án này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với số tiền tổng cộng là 7,7 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1,5 tỷ VND). Chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hình thành tài sản cố định của Tập đoàn.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	102.412.820.589	102.412.820.589
TỔNG CỘNG	102.412.820.589	102.412.820.589

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	<i>(VND)</i>	<i>năm giữ</i>	<i>biểu quyết</i>	<i>(VND)</i>	<i>năm giữ</i>	<i>biểu quyết</i>
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	(i) 79.344.094.682	45,65%	45,65%	79.344.094.682	45,65%	45,65%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii) 23.068.725.907	33,33%	33,33%	23.068.725.907	33,33%	33,33%
TỔNG CỘNG	102.412.820.589			102.412.820.589		

(i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Transeo	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu kỳ	20.000.000.000	105.000.000.000	125.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>105.000.000.000</u>	<u>125.000.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu kỳ	3.068.725.907	(25.655.905.318)	(22.587.179.411)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>(2.000.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>3.068.725.907</u>	<u>(25.655.905.318)</u>	<u>(22.587.179.411)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>23.068.725.907</u>	<u>79.344.094.682</u>	<u>102.412.820.589</u>
Số cuối kỳ	<u>23.068.725.907</u>	<u>79.344.094.682</u>	<u>102.412.820.589</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	14.211.896.554	11.595.600.462
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>5.165.272.216</u>	<u>847.212.079</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.377.168.770</u>	<u>12.442.812.541</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	81.967.301.219	96.575.500.992
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>4.227.421.363</u>	<u>688.914.276</u>
TỔNG CỘNG	<u>86.194.722.582</u>	<u>97.264.415.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	738.362.162.353	471.835.628.284
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	364.260.159.725	186.413.855.355
- Bunge Asia Pte Ltd	101.686.200.000	-
- Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	45.465.480.000	43.396.510.000
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	45.332.480.000	53.026.575.000
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	181.617.842.628	188.998.687.929
Phải trả nhà cung cấp trong nước	436.014.405.943	532.490.922.848
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.156.871.409	7.869.438.155
TỔNG CỘNG	1.183.533.439.705	1.012.195.989.287

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	500.222.317.846	392.680.641.778
- Người mua trả tiền trước cho dự án Lotus	233.858.649.684	181.119.633.689
- Người mua trả tiền trước khác	266.363.668.162	211.561.008.089
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	179.169.594.553	159.007.575.331
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	-	12.198.000
TỔNG CỘNG	679.391.912.399	551.700.415.109

(*) Thể hiện giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa được giảm trừ vào công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp và được cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.935.590.161	100.270.390.978	(114.910.928.860)	8.295.052.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.347.145.710	67.253.137.700	(126.418.848.883)	57.181.434.527
Thuế nhập khẩu	-	21.172.221.538	(21.172.221.538)	-
Tiền sử dụng đất	82.107.000	10.111.444.784	(2.546.632.052)	7.646.919.732
Thuế thu nhập cá nhân	12.165.456	8.813.633.483	(8.612.164.554)	213.634.385
Các loại thuế khác	92.304.111	686.572.262	(686.572.262)	92.304.111
TỔNG CỘNG	139.469.312.438	208.307.400.745	(274.347.368.149)	73.429.345.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã cân trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	64.445.462.719	99.144.897.415	(96.412.046.627)	67.178.313.507
TỔNG CỘNG	64.445.462.719	99.144.897.415	(96.412.046.627)	67.178.313.507

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	64.052.408.027	41.690.928.401
Chi phí lãi vay phải trả	9.031.627.551	10.659.885.801
Phí mở thư tín dụng	5.531.050.307	5.336.017.706
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.769.079.581	5.826.858.960
TỔNG CỘNG	81.384.165.466	63.513.690.868

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	404.715.561.350	161.353.858.250
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	11.578.048.870	12.038.188.437
Phải trả cổ tức	-	7.437.115.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.522.696.402	19.578.468.737
TỔNG CỘNG	461.816.306.622	200.407.630.424
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	65.000.000.000	141.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	67.847.336.322	67.726.882.276
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	11.521.410.538	13.915.776.002
TỔNG CỘNG	317.932.240.860	396.206.152.278

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(**) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina – công ty con của Tập đoàn từ Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam để kinh doanh trò chơi có thưởng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	19.1	1.609.666.650.631	3.133.605.017.679	(3.368.929.104.157)	1.374.342.564.153
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	392.128.508.318	209.343.250.195	(175.994.044.266)	425.477.714.247
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	106.146.336.433	41.008.908.838	(53.567.687.645)	93.587.557.626
Trái phiếu đến hạn trả	19.5	50.000.000.000	150.000.000.000	(50.000.000.000)	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.157.941.495.382	3.533.957.176.712	(3.648.490.836.068)	2.043.407.836.026
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng	19.2	754.220.800.452	136.010.057.720	(286.792.741.386)	603.438.116.786
Nợ thuế tài chính	19.3	145.298.625.139	3.071.043.623	(46.422.466.635)	101.947.202.127
Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	19.4	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	19.5	250.000.000.000	-	(150.000.000.000)	100.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.243.519.425.591	139.081.101.343	(483.215.208.021)	899.385.318.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.374.342.564.153	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3% - 5%
TỔNG CỘNG	<u>1.374.342.564.153</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Tập đoàn;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Tập đoàn;
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8;
- ▶ Khoản tiền gửi của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 5; và
- ▶ Phần còn lại là tin chấp.

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.028.915.831.033	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 10%
TỔNG CỘNG	<u>1.028.915.831.033</u>		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	425.477.714.247		
Vay dài hạn	603.438.116.786		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi thủy sản Nutreco Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất thuộc công trình Dự án Khu chăn nuôi lợn giống tập trung Dabaco ứng dụng công nghệ cao và toàn bộ máy móc thiết bị chuồng nuôi tại xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- ▶ Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)		Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	195.534.759.753	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 4 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7%-9,5%
TỔNG CỘNG	195.534.759.753		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.587.557.626		
Nợ dài hạn	101.947.202.127		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	109.788.274.897	16.200.717.271	93.587.557.626
Nợ thuê tài chính dài hạn Từ 1-5 năm	114.470.716.231	12.523.514.104	101.947.202.127
TỔNG CỘNG	224.258.991.128	28.724.231.375	195.534.759.753

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	126.919.861.338	20.773.524.905	106.146.336.433
Nợ thuê tài chính dài hạn Từ 1-5 năm	163.214.354.564	17.915.729.425	145.298.625.139
TỔNG CỘNG	290.134.215.902	38.689.254.330	251.444.961.572

19.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu và đảo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Trái phiếu doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	250.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn vào năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm
TỔNG CỘNG	<u>250.000.000.000</u>		
Trong đó:			
Trái phiếu đến hạn trả	150.000.000.000		
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của Xí nghiệp gà giống Yên Thế.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	22.114.667.737	43.089.064.122
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	113.546.424.000	16.597.540.000
Sử dụng trong kỳ	(41.565.130.000)	(27.585.486.385)
Số cuối kỳ	<u>94.095.961.737</u>	<u>32.101.117.737</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	910.998.280.000	418.432.992.221	1.348.360.054.415	348.166.152.224	3.025.957.478.860
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	750.077.667.979	750.077.667.979
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	-	-	(136.640.830.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	149.377.868.224	(149.377.868.224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.597.540.000)	(16.597.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(45.549.914.000)	(45.549.914.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.047.639.110.000	418.432.992.221	1.497.737.922.639	750.077.667.979	3.713.887.692.839
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.047.639.110.000	418.432.992.221	1.497.737.922.639	1.243.150.165.828	4.206.960.190.688
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	579.915.955.659	579.915.955.659
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(2.922.000.000)	(2.922.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.152.394.300.000	418.432.992.221	2.519.655.753.467	579.915.955.659	4.670.399.001.347

(*) Công ty trích lập các quỹ, chia cổ tức và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.047.639.110.000	910.998.280.000
Tăng trong kỳ	104.755.190.000	136.640.830.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.152.394.300.000</u>	<u>1.047.639.110.000</u>

21.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố và đã trả	104.755.190.000	182.190.744.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.755.190.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Cổ tức trả bằng tiền (500 VND/1 cổ phần)	-	45.549.914.000

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	5.253.288.895.018	4.717.692.096.492
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.921.663.747.163	4.158.150.905.050
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	294.931.719.351	408.403.525.108
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	36.693.428.504	151.137.666.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	(183.163.356.499)	(112.692.159.838)
Chiết khấu thương mại	(179.169.594.553)	(110.864.109.477)
Giảm giá hàng bán	-	(318.534.411)
Hàng bán bị trả lại	(3.993.761.946)	(1.509.515.950)
Doanh thu thuần	5.070.125.538.519	4.604.999.936.654
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.738.500.390.664	4.045.775.423.994
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	294.931.719.351	408.403.525.108
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	36.693.428.504	150.820.987.552

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	12.247.237.347	15.098.690.106
TỔNG CỘNG	12.247.237.347	15.098.690.106

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.717.045.787.839	2.828.337.201.264
Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.513.841.354	350.707.151.641
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	15.684.646.577	136.339.382.109
TỔNG CỘNG	3.971.244.275.770	3.315.383.735.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	187.895.230.878	173.236.077.008
- Chi phí nhân công	112.813.430.810	87.913.509.230
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	8.156.273.410	11.414.462.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.416.316.872	31.263.619.361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.725.379.295	13.922.379.139
- Chi phí khác	24.783.830.491	28.722.107.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.482.090.546	156.186.000.157
- Chi phí nhân công	105.705.360.954	90.304.384.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.469.565.705	16.202.493.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.662.492.170	13.358.720.264
- Chi phí khác	44.644.671.717	36.320.402.635
TỔNG CỘNG	<u>372.377.321.424</u>	<u>329.422.077.165</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	96.401.368.700	174.761.982.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.840.554	1.638.486
Chi phí khác	5.749.663.115	1.325.142.411
TỔNG CỘNG	<u>102.153.872.369</u>	<u>176.088.763.778</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí mua hàng	3.774.178.154.006	3.032.559.806.053
Chi phí nhân công	386.498.116.950	338.867.702.088
Chi phí khấu hao và hao mòn	240.358.231.527	224.826.978.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.564.686.164	312.654.800.733
Chi phí khác	133.621.041.769	115.024.070.932
TỔNG CỘNG	<u>4.805.220.230.416</u>	<u>4.023.933.358.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp; và
- ▶ Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất áp dụng là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân và Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ là 5% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước đang được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.253.137.700	52.973.101.127
TỔNG CỘNG	67.253.137.700	52.973.101.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	647.169.093.359	803.050.769.106
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	52.141.010.299	50.484.032.710
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	12.791.410.048	12.218.084.384
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	14.141.436.043	(1.923.259.309)
Thuế suất ưu đãi của các hoạt động chăn nuôi	25.208.164.208	40.189.207.635
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	127.696.112	72.456.468
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	448.525.472	107.234.304
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(6.849.805.677)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	14.535.905.817	9.159.183.322
Chi phí thuế TNDN	67.253.137.700	52.973.101.127

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021
2019	2024	113.951.157.663	(83.342.336.734)	-	30.608.820.929
2020	2025	144.004.133.584	-	-	144.004.133.584
2021	2026	92.129.110.602	-	-	92.129.110.602
TỔNG CỘNG		350.084.401.849	(83.342.336.734)	-	266.742.065.115

(*) Bao gồm các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của một số công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế nêu trên của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	610.573.099	1.221.146.196
		Mua hàng hóa	5.619.356.515	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không trích lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)			10.000.000.000	10.000.000.000
			10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần				
Transecos	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.156.871.409	7.869.438.155
			9.156.871.409	7.869.438.155
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty TNHH				
Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Trả trước mua hàng hóa	-	12.198.000
			-	12.198.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HDQT) và Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Thành viên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Nguyễn Như So	Chủ tịch HDQT	900.633.000	800.000.000
Nguyễn Khắc Thảo	Phó chủ tịch HDQT kiêm Tổng Giám đốc	630.583.000	560.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HDQT	510.531.000	440.000.000
Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HDQT	503.640.000	440.000.000
Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	420.552.000	394.000.000
Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	420.270.000	420.000.000
Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	413.640.000	340.000.000
Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HDQT	150.000.000	120.000.000
Lê Quốc Đoàn	Thành viên HDQT	150.000.000	120.000.000
Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HDQT	120.000.000	120.000.000
Bùi Văn Hoan	Thành viên HDQT	120.000.000	20.000.000
Hoàng Nguyễn Học	Thành viên HDQT	120.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG		4.459.849.000	3.794.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	579.915.955.659	750.077.667.979
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21.1) (*)	-	(60.821.879.770)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	579.915.955.659	689.255.788.209
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	115.239.430	115.239.430
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	115.239.430	115.239.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.032	5.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.032	5.981

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021 theo tỷ lệ lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2020 trên lợi nhuận cả năm 2020.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên từ giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.792.782.597.026	36.693.428.504	3.240.649.512.989		5.070.125.538.519
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.301.921.666.908	26.797.051.685	909.566.702.733	(4.238.285.421.326)	-
Tổng doanh thu thuần	5.094.704.263.934	63.490.480.189	4.150.216.215.722	(4.238.285.421.326)	5.070.125.538.519
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	984.167.778.997	116.576.706.221	527.694.412.147	(981.269.804.006)	647.169.093.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.131.290.280)	(3.872.403.875)	(49.249.443.545)	-	(67.253.137.700)
Lợi nhuận thuần sau thuế	970.036.488.717	112.704.302.346	478.444.968.602	(981.269.804.006)	579.915.955.659
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Tổng tài sản	7.139.586.134.386	1.152.854.989.272	6.141.116.977.481	(3.829.599.862.102)	10.603.958.239.037
Tài sản bộ phận	7.139.586.134.386	1.152.854.989.272	6.141.116.977.481	(4.613.546.866.305)	9.820.011.234.834
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	783.947.004.203	783.947.004.203
Tổng nợ phải trả	4.947.662.604.996	668.817.507.721	5.056.422.071.618	(4.739.342.946.645)	5.933.559.237.690
Nợ phải trả bộ phận	4.947.662.604.996	668.817.507.721	5.056.422.071.618	(4.739.342.946.645)	5.933.559.237.690

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.441.472.362.004	150.820.987.552	3.012.706.587.098	-	4.604.999.936.654
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	2.646.977.852.730	33.213.302.682	728.075.653.716	(3.408.266.809.128)	-
Tổng doanh thu thuần	4.088.450.214.734	184.034.290.234	3.740.782.240.814	(3.408.266.809.128)	4.604.999.936.654
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	180.399.798.497	11.411.680.466	678.497.615.052	(67.258.324.909)	803.050.769.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.218.982.634)	(1.860.478.975)	(43.893.639.518)	-	(52.973.101.127)
Lợi nhuận thuần sau thuế	173.180.815.863	9.551.201.491	634.603.975.534	(67.258.324.909)	750.077.667.979
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tổng tài sản	6.336.317.146.610	725.167.452.282	6.280.926.512.033	(3.253.419.698.355)	10.088.991.412.570
Tài sản bộ phận	6.336.317.146.610	725.167.452.282	6.280.926.512.033	(4.041.316.190.941)	9.301.094.919.984
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	787.896.492.566	787.896.492.586
Tổng nợ phải trả	5.835.284.601.658	214.172.664.507	4.517.448.317.847	(4.191.801.864.281)	6.375.103.719.731
Nợ phải trả bộ phận	5.835.284.601.658	214.172.664.507	4.517.448.317.847	(4.191.801.864.281)	6.375.103.719.731

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 thành phố Bắc Ninh	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>423.630.222.959</u>	<u>648.630.222.959</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	67.745.940.411	68.710.430.952
TỔNG CỘNG	<u>79.197.678.903</u>	<u>80.162.169.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 2 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 256/QĐ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện góp vốn với số tiền là 84 tỷ VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 84% vốn cổ phần của công ty này.

Ngày 7 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 258/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco.

Ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 279/QĐ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh và Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đèn Đỏ đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 291/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán
niên hợp nhất năm 2021 giảm 170.161
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài
chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần
Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst &
Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận
sau thuế hợp nhất bán niên năm 2021 giảm 170.161 triệu đồng (tương đương 23%)
so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2021, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục bùng phát tại nhiều
tỉnh, thành phố trong cả nước đặc biệt là Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương...
đặc biệt là dịch đã tấn công vào các khu công nghiệp, khu chế xuất nơi có số
lượng lớn công nhân lao động, các hoạt động sản xuất kinh doanh, giao thương,
vận chuyển tiêu thụ đều giảm; sản lượng và giá bán các sản phẩm chăn nuôi
giảm, theo đó kết quả sản xuất kinh doanh của các Công ty chăn nuôi giảm so
với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHDQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh